

Bản án số: 54/2019/DS-ST

Ngày: 23/11/2019.

V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản;
Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và
tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Liêu.
2. Bà Lê Thị Thận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lường Văn Tình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: Ông
Trương Thanh Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 23 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:
115/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2019, về “Tranh chấp kiện đòi tài sản;
Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2019/QĐXXST-DS, ngày 06 tháng 11 năm 2019,
giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Minh H, sinh năm 1964. (Có mặt).
HKTT: Tổ 4, thôn HP, xã SNgh, huyện ChĐ, tỉnh BR-VT.
Địa chỉ: 79/28/5 đường Nguyễn Tri Ph, phường LT, thành phố BL, tỉnh LĐ.
2. *Bị đơn:* Ông Trương Quang Tr, sinh năm 1971. (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn SL, xã ThS, huyện BĐ, tỉnh BP.
3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Hoàng Thị Ch, sinh năm 1975.
(Vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn SL, xã ThS, huyện BĐ, tỉnh BP.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 17/5/2019, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn
ông Lê Minh H trình bày:**

Do có quan hệ quen biết, làm ăn với vợ chồng ông Trương Quang Tr nên trong
năm 2017 vợ chồng ông Tr còn thiếu ông một số tiền và tài sản như sau:

Thứ nhất, ngày 01 tháng 7 năm 2017 ông mua 01 cây gỗ hương của ông Trần S tại xã ThS, huyện BD, tỉnh BP để xẻ ra gỗ thành phẩm bán cho người có nhu cầu mua hương chênh lệch. Sau khi xẻ, bán gỗ thành phẩm còn lại 35 tấm ván bìa để tại xưởng của ông Ph, một thời gian sau ông Tr nói để ở xưởng của sợ mất nên đề nghị ông đổ xăng cho ông Tr để ông Tr chở về nhà cất khi nào ông cần thì lấy về, ông đồng ý đề nghị của ông Tr. Đầu năm 2018 ông đến nhà ông Tr bà Ch để lấy số ván trên nhưng ông Tr bà Ch không đồng ý.

Thứ hai, khoảng tháng 7/2017 ông Tr có mượn của ông số tiền 10.000.000đ để đóng học phí cho con ông Tr đang đi học. Số tiền này ông Tr đã trả được 6.500.000đ, còn thiếu 3.500.000đ ông đòi nhiều lần nhưng ông Tr bà Ch không trả.

Thứ ba, cũng khoảng tháng 7/2017 ông chở qua nhà ông Tr một cặp bò, một mẹ một con gửi tại nhà ông H bà Ch để đổi cây gỗ hương của bà Thị Ng, nhưng sau đó bà Ng không đổi nữa nên ông nhờ ông Tr bán hộ cặp bò với giá 24.000.000đ, ông Tr đồng ý và đã bán cặp bò, nhưng chỉ chuyển trả cho ông 19.500.000đ còn 4.500.000đ ông đòi nhiều lần nhưng ông Tr không trả.

Thứ tư, trong thời gian làm ăn tại xã ThS ông Tr có mượn của ông số tiền 1.000.000đ để mua thịt heo đãi bạn nhưng cũng không trả lại cho ông.

Thứ năm, cũng trong năm 2017 ông Tr có bán cho ông 10 lít mật ong với giá 400.000đ/ lít nhưng sau khi đem về nhà tại LD ông mới phát hiện là mật ong giả, ông yêu cầu ông Tr trả lại tiền nhưng ông Tr không trả.

Tháng 4/2008, ông làm đơn tố cáo ông Tr về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Công an xã ThS đã mời hai bên lên làm việc, sau đó Công an huyện BD có văn bản trả lời tranh chấp giữa ông và ông H là giao dịch dân sự, đề nghị ông liên hệ với Tòa án nhân dân huyện BD để giải quyết theo thẩm quyền.

Hiện nay ông yêu cầu vợ chồng ông Tr bà Ch trả cho ông 35 tấm ván gỗ hương, trị giá 7.710.900đ và số tiền nợ 3.500.000đ; yêu cầu ông Tr trả cho ông tiền bán 02 con bò còn thiếu là 4.500.000đ, tiền bán mật ong giả là 4.000.000đ và 1.000.000đ tiền vay.

Bị đơn ông Trương Quang Tr trình bày: Khoảng tháng 5 năm 2017 ông gặp ông Lê Minh H tại tỉnh LD. Biết ông H có nhu cầu tìm mua cây gỗ hương về bán nên hai bên thỏa thuận ông tìm được người bán gỗ hương cho ông H mua, ông H trả thù lao cho ông mỗi cây 1.000.000đồng; Ông xác nhận 35 tấm ván gỗ hương hiện đang để ở nhà ông là đúng, nhưng không phải ông H gửi mà ông H đã bán cho ông giá là 2.000.000đồng được trừ vào số tiền công thời gian vợ chồng ông chăn giữ 02 con bò cho ông H trước khi bán cho ông Điều K; Việc mua số bìa gỗ hương nói trên hai bên không làm giấy tờ nhưng có ông Ph biết. Nay ông H đổi ý thì vợ chồng ông đồng ý trả lại số ván trên cho ông H nhưng với điều kiện ông H phải trả lại cho vợ chồng ông 2.000.000đ tiền công chăn bò và 3.000.000đ tiền chi phí ăn uống trong thời gian ông H lưu trú tại nhà ông để mua bán gỗ.

Đối với yêu cầu trả 4.500.000đ tiền bán bò: Ông xác nhận ông H nhờ ông bán một cặp bò mẹ, con với giá 24.000.000đ như ông H trình bày là đúng; ông cũng đã thỏa thuận bán cặp bò này cho ông Điều K với giá 24.000.000đ, nhưng sau đó ông Điều K thấy bò ốm yếu nên đòi trả lại, ông gọi điện cho ông H đề nghị giảm giá, ông H đồng ý bớt cho ông Điều K 4.000.000đ còn lại 20.000.000đ; Ông Điều K đồng ý mua và đưa cho ông số tiền 20.000.000đ, ông chuyển cho ông H 19.500.000đ, còn

500.000đ ông giữ lại trừ vào tiền công bán bò cho ông H; ông không đồng ý trả 4.5000.000đ theo yêu cầu của ông H.

Về yêu cầu trả số tiền 3.500.000đ: Ông xác nhận tháng 7/2017 ông mượn ông H số tiền 10.000.000đ để đóng học phí cho con của ông là đúng. Số tiền này ông đã trả qua tài khoản cho ông H 6.500.000đ, còn lại 3.500.000đ ông trừ vào số tiền ông môi giới cho ông H mua 03 cây gỗ Hương là 3.000.000đ, còn 500.000đ trừ vào tiền xăng đi mua cây gỗ cẩm cho ông H là đủ 10.000.000đ nên ông không đồng ý trả số tiền này cho ông H.

Đối với số tiền mua bán mật ong: Mật ong là của ông Đ, thỏa thuận mua bán mật ong cũng là giữa ông H với ông Đ. Khi ông H giao tiền cho ông Đ tại nhà ông thì ông Đ đang bận làm đồ nhậu nên nhờ ông cầm số tiền 4.000.000đ sau đó đưa lại cho ông Đ, còn ông H đem 10 lít mật ong của ông Đ đi về. Sau này ông H cho rằng ông Đ bán mật ông giả nên yêu cầu ông phải trả số tiền 4.000.000đ là không đúng nên không đồng ý.

Đối với số tiền 1.000.000đ: Ông xác nhận ông H có mượn ông H 1.000.000đ là đúng, nhưng số tiền này sau đó ông và ông H thống nhất trừ vào 1.000.000đ tiền công của ông, trong đó 500.000đ là tiền đồ xăng đi kéo cây gỗ cẩm cho ông H nhưng không kéo được do cây không có lõi, còn 500.000đ là tiền công kéo gốc cây gỗ hương mà ông H mua của ông Trần S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Ch khai:

Bà là vợ của ông Trương Quang Tr, bà không biết gì về thỏa thuận môi giới buôn, bán cây gỗ hương giữa chồng bà với ông H; Bà cũng không biết, không chứng kiến việc mua, bán mật ong giữa các bên.

Về khoản tiền bán bò: Bà xác nhận ông H có đem 02 con bò đến nhà vợ chồng bà để đổi cây gỗ hương với bà Thị Ng, còn chồng bà có thỏa thuận với bà Ng hay không bà không biết. Ông H để 02 con bò tại nhà bà nhờ vợ chồng bà chăn bò giúp một thời gian. Bà giữ được khoảng 10 ngày thì thấy chăn 02 con bò tốn nhiều công sức và không có người trông nên gọi điện cho ông H, ông H nói nhờ bà tiếp tục giữ giúp và sẽ thanh toán tiền công mỗi ngày 100.000đ nên bà đồng ý. Bà chăn giữ bò giúp cho ông H được 20 ngày thì chồng bà đem bò đi bán cho người khác. Nội dung mua bán bò giữa chồng bà với ông Điều K và ông H như lời khai của chồng bà là đúng.

Đối với 35 tấm ván bìa gỗ hương vợ chồng bà thỏa thuận mua của ông H với giá 2.000.000đ trừ vào tiền công chăn bò 20 ngày là 2.000.000đ. Hiện nay bà thống nhất theo ý kiến của chồng bà là yêu cầu ông H phải trả lại cho vợ chồng bà 2.000.000đ tiền công chăn bò và 3.000.000đ tiền chi phí ăn uống trong thời gian ông H lưu trú tại nhà ông để mua bán gỗ.

Người làm chứng ông Điều K trình bày: Ông xác nhận có mua của ông Tr một cặp bò một mẹ, một con khoảng 01 tháng tuổi. Lúc đầu ông Tr nói giá 25.000.000đ, ông thấy bò ốm yếu nên nói với ông Tr là bớt 1.000.000đ và thời hạn thanh toán tiền mua bò đến mùa điều mới đủ, ông Tr đồng ý. Sau khi mua bò khoảng 01 tháng thấy bò ốm yếu nên ông đề nghị trả bò cho ông Tr, ông Tr thống nhất giảm giá xuống còn 20.000.000đ, ông nhất trí và đã giao đủ cho ông Tr số tiền 20.000.000đ còn ông Tr chuyển cho ông H bao nhiêu tiền ông không biết. Sau khi trả tiền cho ông

Tr xong chỉ một thời gian ngắn bò mẹ chết, ông mổ bán được 3.000.000đ, mấy tháng sau bò con cũng bị người ta đánh gãy chân ông bán được 1.000.000 đồng.

Người làm chứng ông Đ trình bày: Ông là người bán 10 lít mật ong cho ông H với giá 400.000đ/lít; Ông và ông H thỏa thuận ông đem mật ong đến nhà ông Tr giao cho ông H, ông H giao cho ông 4.000.000đ, do đang bận làm đồ nhậu nên ông nói ông Tr cầm tiền hộ, ông Tr cầm tiền sau khi ông làm xong đồ ông Tr đã giao lại cho ông đủ 4.000.000đ. Ông xác nhận không phải ông Tr bán mật ong cho ông H.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng phát biểu ý kiến: Về tố tụng, Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại số ván, tiền vay, tiền mua bò còn thiếu; Không chấp nhận của nguyên đơn đòi bị đơn trả tiền mua mật ong; Buộc nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí và chi phí xem xét thẩm định theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh H thấy rằng:

Tháng 7/2017, ông mua H 01 cây gỗ hương của ông Trần S tại xã ThS, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xẻ ra gỗ thành phẩm bán cho khách hàng, còn lại 35 tấm ván bìa để tại xưởng cưa của ông Ph, sau đó hai bên thỏa thuận ông H bỏ tiền mua xẻng để ông Tr vận chuyển số ván trên về cất tại nhà ông Tr. Đầu năm 2018 ông H đến lấy số ván nói trên nhưng ông Tr bà Ch không đồng ý. Quá trình giải quyết vụ án ông Tr bà Ch cho rằng số ván trên vợ chồng ông bà đã thỏa thuận mua của ông H với giá 2.000.000đ, không thanh toán tiền mặt mà trừ vào tiền công ông Tr bà Ch chặn giữ hai con bò cho ông H trong 20 ngày. Tuy nhiên, tại biên bản ghi lời khai ngày 18/4/2018 của Công an xã ThS ông Tr xác nhận “...*khi cưa xẻ tại nhà ông Lưu Công Ph tôi sợ thất lạc nên bàn với anh H mang về nhà tôi để, số lượng khoảng ba tấn ván hương, đủ loại ... số ván hiện để ở nhà tôi 35 tấm*”; Ông Tr bà Ch không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh có thỏa thuận về tiền công chặn giữ bò cũng như thỏa thuận mua số ván trên của ông H; ông H không thừa nhận, nên ý kiến của vợ chồng ông Tr bà Ch không được chấp nhận. Vì vậy, cần buộc ông Tr bà Ch có nghĩa vụ trả lại cho ông H 35 tấm ván, loại gỗ hương, tổng khối lượng 0,25703m³, trị giá 7.710.900đ.

Khoảng tháng 7/2017, ông Tr có mượn của ông H số tiền 10.000.000đ để đóng học phí cho con của ông Tr bà Ch. Số tiền này ông Tr đã trả được 6.500.000đ; Số tiền còn lại là 3.500.000đ phía ông Tr cho rằng ông có môi giới cho ông H mua 03 cây gỗ Hương, tiền môi giới mỗi cây là 1.000.000đ, 03 cây là 3.000.000đ, còn 500.000đ trừ vào tiền xẻng đi mua cây gỗ cắm cho ông H. Tuy nhiên, ông Tr không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ý kiến trên, ông H không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận. Khoản tiền này ông Tr mượn của ông H để đóng học phí cho con chung của ông Tr bà Ch nên vợ chồng ông Tr bà Ch có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông H là phù hợp.

Cũng trong khoảng tháng 7/2017 ông H chở qua nhà ông Tr một cặp bò, một mẹ một con gửi tại nhà ông H bà Ch để đổi cây gỗ hương của bà Thị Ng, nhưng sau đó việc đổi bò lấy gỗ không thực hiện được nên ông H nhờ ông Tr bán hộ cặp bò với giá 24.000.000đ, ông Tr đồng ý và đã bán cặp bò cho ông Điều K với giá 20.000.000đ. Ông Tr thừa nhận có thỏa thuận bán hộ cặp bò cho ông H với giá 24.000.000đ nhưng sau đó do bò ốm yếu ông K đòi trả lại nên ông gọi điện thoại cho ông H thông báo và đề nghị giảm giá, ông H nhất trí bán cho ông K với giá 20.000.000đ, nhưng ông chỉ chuyển trả cho ông H 19.500.000đ còn 500.000đ ông trừ vào tiền công bán bò cho ông H để đổ xăng đi lại, nhưng ông H không thừa nhận trình bày của ông Tr; Mặt khác, tại biên bản ghi lời khai ngày 18/4/2018 của Công an xã ThS ông Tr xác nhận “...tôi và anh H thỏa thuận bán 02 con bò với giá 24.000.000đ. Hiện tôi đã trả cho anh H 19.500.000đ còn lại 4.500.000đ tôi chưa trả cho anh H”. Như vậy, việc ông Tr cho rằng có thỏa thuận với ông H giảm giá bán bò từ 24.000.000đ xuống còn 20.000.000đ là không có cơ sở, nên ông Tr có nghĩa vụ phải trả cho ông H số tiền 4.500.000đ là phù hợp.

Ngoài ra, trong thời gian làm ăn tại xã ThS ông Tr có mượn của ông H 1.000.000đ, ông Tr cho rằng khoản tiền này ông ứng để đổ xăng đi kéo cây cảm cho ông H hết 500.000đ còn 500.000đ là tiền công kéo gốc cây hương mà ông H mua của ông S nên không đồng ý trả. Tuy nhiên, ông Tr không có tài liệu, chứng cứ chứng minh có thỏa thuận khoản tiền trên là tiền ứng công kéo cây cho ông H; phía ông H không thừa nhận nên ý kiến của ông Tr không có cơ sở; bà Ch không biết gì về khoản vay này nên cần buộc ông Tr trả lại cho ông H số tiền trên là phù hợp.

Trong năm 2017, ông H có quen biết và nhiều lần mua mật ong của ông Đ về bán lại cho người khác hưởng chênh lệch, lần cuối cùng giao, nhận mật ong và tiền là tại nhà ông Tr. Ông H cho rằng ông Tr là người bán 10 lít mật ong cho ông H, sau khi nhận mật từ ông Tr, ông giao cho ông Tr số tiền 4.000.000đ khi về nhà phát hiện mật ong giả không bán được, ông đòi lại tiền nhưng ông Tr không trả. Căn cứ vào việc trước đó ông H đã nhiều lần mua mật của ông Đ cũng như lời khai của ông Đ xác nhận 10 lít mật ong, trị giá 4.000.000đ là mật ong ông bán cho ông H, nhận tiền của ông H chứ không phải ông Tr; Mặt khác, sau khi đem mật về nhà cho rằng đó là mật ong giả nhưng không đem trả lại cho ông Tr mà giữ lại cho đến nay là không có cơ sở. Từ căn cứ trên xác định ông Đ là người bán mật ong cho ông H mà không phải ông Tr, nên ông H kiện đòi ông Tr trả lại 4.000.000đ tiền bán mật ong là không có cơ sở chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông Tr bà Ch đồng ý trả lại số ván nêu trên nhưng yêu cầu ông H trả lại 2.000.000đ tiền công chăn bò và 3.000.000đ tiền ông H ăn uống tại nhà ông bà trong thời gian 03 tháng, tổng cộng là 5.000.000đ. Xét yêu cầu của ông Tr bà Ch đối với ông H là yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn; Tòa án đã ấn định thời hạn để ông Tr bà Ch làm đơn phản tố nộp để xem xét, giải quyết theo quy định, nhưng hết thời gian phản tố ông Tr bà Ch không nộp đơn nên không có cơ sở xem xét.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp theo quy định.

[4] Về án phí: Nguyên đơn ông H phải chịu án phí đối với khoản tiền 4.000.000đ mua mật ong không được Hội đồng xét xử chấp nhận; Bị đơn ông Tr phải

chịu án phí đối với khoản tiền bán bò còn thiếu là 4.500.000đ và 1.000.000đ tiền vay mà Hội đồng xét xử buộc phải trả cho nguyên đơn; Bị đơn ông Tr và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ch phải liên đới chịu án phí đối với số tiền vay còn thiếu là 3.500.000đ và trị giá 35 tấm ván là 7.710.900đ mà Hội đồng xét xử buộc phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 166, 275, 279, 280, 288, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Các điều 147 và điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh H đối với bị đơn ông Trương Quang Tr và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Ch.

Buộc vợ chồng ông Trương Quang Tr bà Hoàng Thị Ch có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Minh H số tiền 3.500.000đ và 35 tấm ván loại gỗ hương, khối lượng 0.25703m³, trị giá 7.710.900đ (có bản trích kích thước kèm theo).

Buộc ông Trương Quang Tr trả cho ông Lê Minh H số tiền bán bò còn thiếu là 4.500.000đ và 1.000.000đ tiền vay, tổng cộng là 5.500.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Minh H đòi ông Trương Quang Tr trả số tiền 4.000.000đ từ việc mua, bán mật ong.

2. Chi phí tố tụng: Buộc ông Trương Quang Tr bà Hoàng Thị Ch có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lê Minh H số tiền chi phí xem xét, thẩm định tài sản là 2.000.000đ.

3. Về án phí: Buộc ông Trương Quang Tr phải nộp 300.000đ; Buộc ông Trương Quang Tr bà Hoàng Thị Ch phải liên đới nộp 560.545đ;

Buộc ông Lê Minh H phải nộp 300.000đ, được khấu trừ vào số tiền 1.320.000đ tạm ứng án phí đã nộp trước, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009476 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng. Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng hoàn trả cho ông Lê Minh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.020.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CCTHADS huyện Bù Đăng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN VĂN HUỆ